ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐAK ĐOA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 157 /KH-UBND	*Đak Đoa, ngày 28 tháng 10 năm 2022*

KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai, về việc điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh, về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh, về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai; Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh, về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai.

Thực hiện văn bản số 3496/SNNPTNT-CCKL ngày 30/8/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT, về việc triển khai công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2022.

UBND huyện xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp năm 2023 trên địa bàn huyện, như sau:

PHẦN I
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCHNĂM 2022

I. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH CHO PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT:

1. Hiện trạng đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất:

Đak Đoa là huyện nằm phía bắc tỉnh Gia Lai, có diện tích rừng tự nhiên là 98.530,49 ha, diện tích rừng và đất lâm nghiệp:31.465,23 ha; Trong đó:Diện tích đất rừng phòng hộ: 8767,86 ha; diện tích đất rừng đặc dụng: 3426,33 ha; diện tích đất rừng sản xuất: 19271,04 ha.

2. Hiện trạng rừng:

Theo kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2021 của UBND huyện Đak Đoa thì tổng diện tích đất có rừng toàn huyện là 31.465,23 ha. Trong đó:Rừng tự nhiên: 17.485,33 ha; rừng trồng: 908,53 ha; diện tích đất chưa có rừng: 13.072,82 ha; diện tích rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp (bao gồm cây cao su, cây đặc sản): 10.007,92 ha.

3. Các nguồn lực hiện có:

- Cơ chế, chính sách: Đảng, Nhà nước thường xuyên quan tâm chỉ đạo và có nhiều chủ trương, giải pháp cụ thể về bảo vệ và phát triển rừng. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về lâm nghiệp ngày càng hoàn thiện, phù hợp với thực tiễn.

- Về lao động: Trên địa bàn huyện lực lượng lao động khá dồi dào, hoạt động trên nhiều lĩnh vực nhưng không đồng đều giữa các ngành, lực lượng chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo, đây là một thách thức lớn đối với nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói chung và cho phát triển lâm nghiệp nói riêng.

- Về nguồn vốn: Mặc dù là điều kiện của huyện còn nhiều khó khăn nhưng để thực hiện tốt và có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển lâm nghiệp năm 2022 trên địa bàn huyện, các đơn vị trên địa bàn đã cân đối xây dựng kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng để triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, góp phần hoàn thành kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng nói riêng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung của huyện. Nhờ đó đã góp phần nâng cao hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường và đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

Nguồn lực về tài nguyên rừng: Diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng lớn (với tổng diện tích là 10.007,92 ha) đây là nguồn tài nguyên dồi dào trong việc phát triển nguồn lâm sản, cây dược liệu, các loài cây bản địa có giá trị kinh tế cao, gỗ nguyên liệu giấy,...

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2022*(tính đến ngày 30/9/2022)*:

1. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH:

1.1. Công tác chỉ đạo, điều hành:

UBND huyện đã chỉ đạo triển khai quyết liệt, đồng bộ các biện pháp quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; chủ động phòng ngừa nguy cơ gây cháy rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng làm nương rẫy, khai thác, mua bán, vận chuyển, cất giữ lâm sản trái pháp luật; tăng cường công tác phối hợp kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ sở kinh doanh, chế biến gỗ trên địa bàn cũng như các hoạt động gây ảnh hưởng đến tài nguyên rừng,...qua đó góp phần bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có trên địa bàn huyện.

Nhằm khắc phục những hạn chế trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trong năm 2021, hạn chế đến mức thấp nhất nguy cơ xảy ra cháy rừng trong năm 2022. Ngay từ khi bước vào mùa khô 2022, UBND huyện đã chỉ đạo các ngành, UBND các xã, các đơn vị chủ rừng tổ chức thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn huyện.

1.2. Công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ, về tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, xử lý tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật:

UBND huyện chỉ đạo các ngành chức năng, UBND các xã, đơn vị chủ rừng thường xuyên tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; tổ chức tuần tra, kiểm tra để ngăn chặn, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi xâm

hại đến tài nguyên rừng; tham mưu thực hiện tốt công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất (đối với các diện tích rừng do UBND các xã đang quản lý).

2. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG:

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch:

2.1.1. Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng:

2.1.1.1. Về bảo vệ rừng:

a) Công tác phòng cháy chữa cháy rừng:

UBND huyện đã chỉ đạo Hạt Kiểm lâm phối hợp với các đơn vị chủ rừng, UBND các xã có rừng tăng cường công tác PCCCR; bố trí lực lượng trực PCCCR 24/24 tại cơ quan và các khu vực trọng điểm cháy; đồng thời triển khai thực hiện nhằm chủ động trong việc huy động lực lượng, phương tiện, dụng cụ tại chỗ, sẵn sàng chữa cháy khi có cháy rừng xảy ra.Nhờ chủ động làm tốt công tác PCCCR nên từ đầu năm đến nay trên địa bàn huyện không xảy ra cháy rừng gây thiệt hại đến tài nguyên rừng

b) Công tác giao đất, giao rừng; giao khoán quản lý bảo vệ rừng:

- Về công tác giao đất, giao rừng :

+ Công tác giao rừng năm 2021: Diện tích thực tế giao rừng là 2.552,06 ha (đạt 81,28% kế hoạch được phê duyệt), giao cho 3 cộng đồng (với 131 hộ dân tham gia); Sở Tài nguyên và Môi trường đã thẩm định, phê duyệt mảnh bản đồ trích đo địa chính xã Hà Đông. Đang thực hiện hoàn thiện hồ sơ trình UBND huyện ban hành quyết định giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 3 cộng đồng.

+ Công tác giao rừng năm 2022: UBND huyện ban hành thông báo số 03/TB-UBND ngày 10/01/2021, về niêm yết công khai kế hoạch giao rừng năm 2022 tại trụ sở UBND huyện và trụ sở UBND xã Kon Gang, xã Đak Krong đúng theo quy định; Ban hành Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 05/4/2022, về việc phân bổ kinh phí thực hiện giao rừng năm 2022 trên địa bàn huyện; Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND huyện, về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giao rừng năm 2022; phòng Nông nghiệp và PTNT đã đăng thầu, xét thầu cạnh tranh qua mạng đúng quy định và đã ký hợp đồng tư vấn giao rừng số 10/2022/HĐ-DVTVGR ngày 8/8/2022 giữa phòng Nông nghiệp và PTNT ký với Phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Hiện đang triển khai công tác ngoại nghiệp tại hiện trường.

- Công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng: Tổng diện tích đã giao khoán trên địa bàn huyện: 9.196,17 ha. Trong đó UBND các xã thực hiện 2.949,68 ha (xã Kon Gang 397,62 ha/ 6 nhóm hộ với 18 hộ dân; xã Hà Đông 2.552,06 ha/3 cộng đồng với 131 hộ dân), những diện tích này đang thực hiện giao rừng cho cộng đồng quản lý; diện tích do các đơn vị chủ rừng giao khoán 6.246,49 ha (Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh 1.400 ha/3 nhóm hộ; Ban QLRPH Đak Đoa 4.846,49 ha/18 nhóm hộ và 3 cộng đồng làng tham gia).

d) Công tác theo dõi diễn biến rừng, tỷ lệ che phủ rừng:

UBND huyện chỉ đạo Hạt Kiểm lâm phân công cán bộ thường xuyên theo

dõi, cập nhật kịp thời biến động về diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện quản lý theo quy định; Đã ban hành Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 về việccông bố hiện trạng rừng huyện Đak Đoa năm 2021.

đ) Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm:

Trong 9 tháng đầu năm (tính từ ngày 15/12/2021 đến 31/8/2022), đã phát hiện, lập biên bản 05 vụ vi phạm về lĩnh vực lâm nghiệp (giảm 17 vụ so với cùng kỳ năm 2021), trong đó:

+ Vận chuyển lâm sản trái phép: 02 vụ.

+ Khai thác rừng trái phép: 01 vụ.

+ Phá rừng trái pháp luật: 01 vụ.

+ Tàng trữ lâm sản trái pháp luật: 01 vụ.

- Kết quả xử lý: 03 vụ *(trong đó 01 vụ năm 2021 chuyển sang)*

+ Xử lý hình sự: 02 vụ.

+ Xử lý hành chính: 01 vụ. Tịch thu 0,898 m^3 gỗ thông thường.

- Chưa xử lý: 08 vụ đang điều tra, xác minh (trong đó: 03 vụ năm 2022, 05 vụ năm 2021)

2.1.1.2. Bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng:

Trên địa bàn huyện, hiện có 05 cơ sở đăng ký gây nuôi động vật hoang dã *(01 hộ nuôi Dúi mốc tại xã Hà Đông; 01 hộ nuôi Cầy vòi hương tại xã K'Dang,01 hộ nuôi Cầy vòi hương tại thị trấn Đak Đoa, 01 hộ nuôi Cầy vòi hương tại xã Hnol và 01 hộ nuôi Nai, Hươu sao tại thị trấn Đak Đoa)* với tổng cộng 266 cá thể, trong đó gồm 217 cá thể Dúi mốc, 44 cá thể Cầy vòi hương, 03 cá thể Nai, 02 cá thể Hươu sao. Hạt Kiểm lâm thường xuyên chỉ đạo kiểm lâm địa bàn tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, tuyên truyền hộ kinh doanh thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho vật nuôi, vệ sinh thú y và môi trường theo quy định.

2.1.2. Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng:

2.1.2.1. Đối với rừng trồng:

a) Công tác trồng rừng: Đã vận động, huy động tất cả các nguồn lực trồng được tổng diện tích rừng là 387,35 ha, trong đó:

- Trồng rừng tập trung 287 ha, cụ thể:

+ Diện tích trong quy hoạch lâm nghiệp 109,7 ha (trong đó diện tích do Sở Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư hiện chưa tổ chức thiết kế; diện tích do các hộ dân của UBND các xã tự bỏ vốn trồng 34,7 ha(trồng lại sau khai thác 13 ha); diện tích do Nhân dân tự bỏ vốn trồng trên lâm phần do Ban quản lý rừng phòng hộ Đak Đoa quản lý: 75 ha).

+ Diện tích đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 177,3 ha (diện tích do Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện hỗ trợ giống 110,15 ha; diện tích do Nhân dân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng: 67,15 ha).

- Trồng cây phân tán: 100.360 cây tương ứng với 100,36 ha.

b) Chăm sóc rừng trồng: Chỉ đạo các ngành, UBND các xã, thị trấn tuyên truyền, vận động Nhân dân tổ chức chăm sóc tốt 2.021,05 ha rừng trồng từ 2017 - 2021:

c) Năng suất rừng trồng, tỷ lệ giống được kiểm soát:

Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã chỉ đạo Hạt Kiểm lâm, phòng Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp liên hệ với các cơ sở sản xuất cây giống chuẩn bị đủ số lượng cây giống có chất lượng phục vụ trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán theo Kế hoạch đề ra và mùa vụ trồng rừng. Lựa chọn cơ cấu cây trồng phù hợp, nguồn giống đưa vào trồng rừng được đảm bảo có nguồn gốc rõ ràng nên chất lượng rừng, năng suất rừng trồng ngày được nâng cao

2.1.2.2. Đối với rừng tự nhiên:

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: không

- Phát triển lâm sản ngoài gỗ: Không.

2.1.3. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng:

Thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản có liên quan thì các đơn vị chủ rừng đã xây dựng phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020 - 2030 đang chờ cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

2.1.4. Nhiệm vụ khác: Không.

2.2. Tình hình huy động, phân bổ kinh phí:

Tổng vốn được huy động, phân bổ thực hiện Chương trình năm 2022 trên địa bàn huyện:9.272.508.302 đồng (chín tỷ hai trăm bảy mươi hai triệu năm trăm lẻ tám nghìn ba trăm lẻ hai đồng), trong đó:

+ Ngân sách huyện: 700.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn). Trong đó: 500.000.000 đồng giao cho Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện gieo ươm cây giống hỗ trợ trồng rừng và mua cây giống hỗ trợ trồng cây phân tán; 200.000.000 đồng giao phòng Kinh tế và Hạ tầng phối hợp với Đội công trình đô thị trồng cây tạo cảnh quan tại thị trấn Đak Đoa.

+ Đối với Ban Quản lý rừng phòng hộ Đak Đoa: Tổng vốn được huy động, phân bổ thực hiện Chương trình năm 2022: 2.888.580.000 đồng (*Hai tỷ, tám trăm tám mươi tám triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng)*, phân theo nguồn vốn khoán quản lý bảo vệ rừng 600.000 đồng/ha/năm; diện tích: 4.814,3 ha.

- UBND các xã có rừng: (gồm: Đak Krong, ADơk, Glar, Hà Đông, Hà Bầu, Hải Yang, HNol, Ia Băng, Ia Pết, Kon Gang, Tân Bình, xã Trang, thị trấn Đak Đoa): Nguồn dịch vụ môi trường rừng được sử dụng trong năm 2022: 5.683.928.302 đồng*(theo Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND huyện)*

2.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ:

a) Khoán bảo vệ rừng: Năm 2022, trên địa bàn huyện Đak Đoa thực hiện hợp đồng khoán bảo vệ rừng diện tích 9.400,22ha. Cụ thể:

- UBND các xã thực hiện 3.798,92 ha (xã Kon Gang 397,62 ha/6nhóm hộ với 18 hộ dân; xã Hà Đông 2.801,3ha/3 cộng đồng với 131 hộ dân)

- Ban quản lý rừng phòng hộ Đak Đoa 4.814,3 ha/22 nhóm hộ và 3 cộng đồng làng tham gia.

- Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh 1.400 ha/3 nhóm hộ.

b) Hỗ trợ bảo vệ rừng: Không.

c) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung: Không thực hiện.

d) Trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ: Kế hoạch là 385,3 ha, hiện nay đang triển khai thực hiện.

đ) Trồng rừng phòng hộ: Không.

e) Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng: không.

3. Tiểu dự án 1, dự án 3

Trên cơ sở triển khai Tiểu dự án 1, Dự án 3 của Sở Nông nghiệp và PTNT về xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung, tiểu dự án và nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 thuộc Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ thì trên địa bàn huyện Đak Đoađang phân khai để triển khai thực hiện trong năm 2022.

III. ĐÁNH GIÁ:

1. Kết quả đạt được:

Được sự quan tâm chỉ đạo quyết liệt của Ban Thường vụ Huyện ủy, UBND huyện đã chỉ đạo các ngành chức năng, các đơn vị chủ rừng, UBND các xã có rừng triển khai đồng bộ các biện pháp về công tác bảo vệ và phát triển rừng nên có nhiều chuyển biến tích cực; nhận thức của các cấp, các ngành, các đơn vị chủ rừng về trách nhiệm trong bảo vệ và phát triển rừng đã được nâng lên rõ rệt; bước đầu tạo sự phối hợp chặt chẽ giữa các Phòng, ban, cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã có rừng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện.

2. Tồn tại, hạn chế:

Tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp trên địa bàn vẫn còn xảy ra và chưa được ngăn chặn triệt để.Việc phối hợp giữa cơ quan chức năng, chính quyền địa phương, đơn vị chủ rừng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng có lúc, có nơi chưa đồng bộ, hiệu quả. Công tác quản lý, phục hồi lại rừng trên diện tích rừng bị phá, đất lâm nghiệp bị lấn chiếm chưa hiệu quả.Một số địa phương, chủ rừng chưa hoàn thành kế hoạch trồng rừng được tỉnh giao.Các chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp chưa thực sự thu hút được người dân địa phương nhiệt tình, hưởng ứng tham gia.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế:

- Đối tượng vi phạm ngày càng tinh vi, lực lượng kiểm lâm địa bàn mỏng, Tổ liên ngành của huyện, của xã đã tích cực tăng cường tuần tra, mai phục nhưng do địa hình khu vực giáp ranh với huyện Chư Pạh rộng, dốc cao khó đi lại, khi phát hiện, lực lượng tuần tra bảo vệ rừng đến tới nơi thì các đối tượng đã tẩu thoát, khó khăn cho công tác bắt giữ.

- Các hộ dân đồng bào dân tộc thiểu số khu vực xã Glar, xã Tân Bình vẫn còn giữ phong tục tập quán đun nấu bằng bếp củi, người dân còn thói quen lấy ngo thông để nhóm bếp nên đã lén lút lợi dụng lúc đi chăn bò, lấy nước giọt, đi làm rẫy,… tranh thủ vạc, đẽo cây thông để lấy ngo về nhóm bếp; hành vi này diễn ra cùng lúc người dân đi chăn thả gia súc trong rừng, đi ngang qua rừng nên rất khó kiểm soát, phát hiện, bắt giữ.

- Đối với diện tích trồng rừng trong quy hoạch lâm nghiệp thuộc dự án hỗ trợ đầu tư do Sở Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư: công tác phối hợp triển khai chưa kịp thời, định mức hỗ trợ quá thấp chỉ 2,5 triệu đồng/ha/chu kỳ và hỗ trợ sau đầu tư, nên đa phần các hộ người đồng bào dân tộc thiểu số sống tại chỗ trên địa bàn còn nghèo, không có vốn để tự mua giống trồng rừng, khó hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao, chưa tạo động lực để thúc đẩy công tác phát triển rừng.

PHẦN II
KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NĂM 2023

I. NHIỆM VỤ:

1. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG:

1.1. Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng:

Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng trên lâm phần được giao quản lý; bảo tồn và duy trì các hệ sinh thái rừng cũng như động, thực vật trước các tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu.

1.2. Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng:

1.2.1. Các chỉ tiêu phát triển rừng:

Bảo vệ và phát triển toàn bộ diện tích rừng hiện có; tỷ lệ che phủ rừng: 28,82% và tỷ lệ che phủ rừng chung cho toàn huyện đạt trên 39,96 %.

Tăng cường tuyên truyền, vận động người dân có đất đang canh tác nông nghiệp thuộc quy hoạch lâm nghiệp tự nguyện kê khai, trồng rừng phù hợp với mục đích lâm nghiệp; Trồng các loại giống mới, có năng suất cao, mở rộng diện tích kinh doanh rừng gỗ lớn.

Triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch giao đất, giao rừng, cho thuê đất thuê rừng năm 2023.

1.2.2. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng:

Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên bằng các biện pháp lâm sinh như cải tạo rừng, khoanh nuôi tái sinh, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng... Nghiên cứu và xây dựng các dự án phát triển lâm sản ngoài gỗ phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Tăng cường công tác khuyến lâm, hướng dẫn người dân áp dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại vào các khâu trồng, khai thác, chế biến, bảo quản trong sản xuất lâm nghiệp, từng bước hiện đại hóa công tác quản lý trên cơ sở ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin. Nghiên cứu, cải tạo, nâng cao năng suất, chất lượng rừng và sản phẩm của một số loài cây dược liệu dưới tán rừng.

1.3. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng:

Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng; tăng cường trồng rừng các loài cây giá trị kinh tế cao, phát triển gắn với các hệ thống nông lâm kết hợp.

1.4. Hoạt động khác: Không.

2. TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3:

Trên cơ sở triển khai Tiểu dự án 1, Dự án 3 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung, tiểu dự án và nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021 - 2025 thuộc Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ thì năm 2023 trên địa bàn huyện Đak Đoa đang phân khai vốn và triển khai các hạng mục thuộc Tiểu Dự án 1, Dự án 3. Qua đó trên địa bàn dự kiến phân bổ 2.828 triệu đồng, phân bổ cho 3 xã thực hiện gồm: Hà Đông, Kon Gang và xã Trang.

II. NHU CẦU VỐN:

*** Tổng dự toán nhu cầu vốn thực hiện Chương trình, chia theo nguồn vốn:**

Tổng nhu cầu vốn thực hiện Chương trình năm 2023: 8.872.508.302 đồng *(Tám tỷ tám trăm bảy mươi hai triệu năm trăm lẻ tám nghìn ba trăm lẻ hai đồng),* chia theo nguồn vốn, cụ thể như sau:

- Đối với phòng Nông nghiệp và PTNT huyện: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng chẵn)

- Đối với Ban quản lý rừng phòng hộ Đak Đoa: Nhu cầu vốn thực hiện Chương trình năm 2023 trên địa bàn: 2.888.580.000 đồng (*Hai tỷ, tám trăm tám mươi tám triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng)*. Phân theo nguồn vốn thực hiện như sau:

+ Khoán quản lý bảo vệ rừng: 600.000 đồng/ha/năm; diện tích: 4.814,3 ha.

- Đối với UBND các xã có rừng (Đak Krong, A'Dơk, Glar, Hà Đông, Hà Bầu, Hải Yang, HNol, Ia Băng, Ia Pết, Kon Gang, Tân Bình, xã Trang, thị trấn Đak Đoa): nguồn dịch vụ môi trường rừng:5.683.928.302 đồng (Năm tỷ sáu trăm tám mươi ba triệu chín trăm hai mươi tám nghìn ba trăm lẻ hai đồng)

*** Các dự án đã được tổng hợp, đề xuất trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025:**

Vốn triển khai thực hiện Dự án các dự án bảo vệ và phát triển rừng theo Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021 và Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi điểm c, Điều 2 và các phụ lục 1, 2, 5 của Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Vốn sự nghiệp năm 2022 thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tiếp tục triển khai thực hiện trong năm 2023.

Vốn thực hiện Kế hoạch quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Gia Lai được phê duyệt tại Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

1. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật:

- Đẩy mạnh tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông, các hội

nghị tại thôn, làng để nâng cao nhận thức về giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng của rừng, nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân; tiếp tục thực hiện vận động các hộ gia đình, cộng đồng thôn bản sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng, thay đổi nhận thức tập quán sản xuất lâm nghiệp quảng canh sang thâm canh, kết hợp sản xuất gỗ nhỏ và gỗ lớn có giá trị kinh tế cao.

- Quán triệt sâu, rộng các cơ chế chính sách của Nhà nước để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của nhân dân trong việc trồng rừng sản xuất, phòng hộ từng bước nâng tỷ lệ diện tích rừng trồng bằng các loài cây gỗ có năng suất cao, chất lượng tốt nhằm cung cấp nguyên liệu phục vụ công nghiệp gỗ và lâm sản trên địa bàn huyện; đồng thời, tuyên truyền, chỉ đạo các đơn vị chủ rừng nâng cao trách nhiệm bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên đã được giao quản lý.

2. Quản lý quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp:

- Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có, kết hợp hài hòa giữa quản lý, bảo vệ với khai thác các giá trị kinh tế của rừng tự nhiên để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện; bảo tồn và khắc phục rừng bị suy thoái; tăng cường năng lực thực thi pháp luật, giảm tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, chú trọng công tác phòng cháy chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

- Xây dựng các quy ước, hương ước tại thôn, làng về bảo vệ rừng; thực hiện cam kết tham gia quản lý bảo vệ rừng giữa các chủ rừng với chính quyền địa phương; tăng cường công tác tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân tích cực tham gia quản lý bảo vệ và phát triển rừng; phát triển các mô hình quản lý rừng cộng đồng để nâng cao trách nhiệm trong quản lý bảo vệ rừng.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, tổ chức. Đặc biệt là các diện tích đất sau chuyển đổi 3 loại rừng, diện tích đất lâm nghiệp đang giao cho UBND xã quản lý; giải quyết dứt điểm các vụ việc tranh chấp đất rừng; hạn chế tình trạng xâm canh trồng rừng để người dân và các doanh nghiệp yên tâm đầu tư trồng rừng.

3. Kiện toàn, đổi mới tổ chức sản xuất:

- Tổ chức sản xuất theo liên kết chuỗi từ trồng rừng, khai thác rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh trong tiêu thụ sản phẩm.

- Tiếp tục nghiên cứu, nhân rộng các mô hình hợp tác trong lâm nghiệp; thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi về thể chế để nông dân, hộ gia đình góp đất, cùng doanh nghiệp để tổ chức sản xuất lâm nghiệp hàng hóa; khai thác và tận dụng lợi thế nền lâm nghiệp nhiệt đới, xây dựng và phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn.

4. Khoa học, công nghệ và khuyến lâm:

Ứng dụng, nhân rộng mô hình thâm canh, nông lâm kết hợp, canh tác trên đất dốc, trang trại lâm nghiệp, ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ thông tin vào công tác quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, quản lý và dự báo phòng chống cháy rừng, phòng chống sâu bệnh hại trên địa bàn huyện.

5.Phát triển nguồn nhân lực:

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý ngành lâm nghiệp chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả. Chú trọng đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ về một số lĩnh vực quan trọng như giống, lâm sinh, công nghệ chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ, quản lý lâm nghiệp, lâm nghiệp xã hội, bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu....

- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, sử dụng công nghệ cao đáp ứng yêu cầu phát triển ngành lâm nghiệp bền vững.

6. Huy động các nguồn vốn, lồng ghép với các Chương trình khác:

- Huy động các nguồn lực và lồng ghép nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; chương trình mục tiêu phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Hằng năm bố trí kinh phí hợp lý từ ngân sách nhà nước, các nguồn vốn đầu tư để chi cho các hoạt động phát triển lâm nghiệp và thực hiện các cơ chế, chính sách lâm nghiệp trên địa bàn huyện.

7. Quản lý, điều hành thực hiện Chương trình, Tiểu Dự án:

- Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền địa phương tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện đồng bộ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nói chung, phát triển lâm nghiệp bền vững nói riêng.

- Từng cơ quan, đơn vị, chính quyền địa phương xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm về quản lý bảo vệ và phát triển rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn, xây dựng kế hoạch phù hợp để tổ chức thực hiện có hiệu quả. Nâng cao trách nhiệm của lực lượng chức năng, nòng cốt là Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách trong thực thi nhiệm vụ đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Gắn trách nhiệm cho người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương trong việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; chịu trách nhiệm theo quy định nếu để xảy ra vi phạm hoặc không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Hạt Kiểm lâm:

- Tham mưu UBND huyện chỉ đạo, điều hành sự phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành, UBND các xã có rừng, các đơn vị chủ rừng triển khai thực hiện các quy định về công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và PCCCR; công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn huyện.

- Chủ trì, phối hợp với Công an huyện, Ban chỉ huy Quân sự huyện, UBND các xã có rừng, các đơn vị chủ rừng tổ chức kiểm tra, ngăn chặn, xóa bỏ những tụ điểm mua, bán, tàng trữ, vận chuyển lâm sản trái pháp luật; xử lý nghiêm những cá nhân, tổ chức có các hành vi vi phạm bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp.

2. Phòng Nông nghiệp và PTNT:

- Tập trung kêu gọi đầu tư các dự án lâm nghiệp, tạo lập các vùng sản xuất lâm nghiệp tập trung, thuận lợi cho việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp; phát triển các mô hình nông, lâm kết hợp, phát

triển cây dược liệu dưới tán rừng.

- Nghiên cứu, xác định các loài giống cây lâm nghiệp theo đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và thu nhập cho người dân trồng rừng.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch: Tham mưu về cân đối và bố trí vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển lâm nghiệp năm 2023.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Hạt Kiểm lâm xác định ranh giới quy hoạch đất lâm nghiệp sử dụng vào mục đích phát triển rừng và tiến hành đo đạc, cập nhật chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt.

5. Chi cục Thống kê khu vực Mang Yang – Đak Đoa: Phối hợp với các đơn vị liên quan xác định nội dung, tiêu chí, chỉ số giám sát đánh giá, giá trị ngành lâm nghiệp.

6. Ban Chỉ huy Quân sự huyện: Chỉ đạo lực lượng dân quân tự vệ sẵn sàng hỗ trợ địa phương và chủ rừng ứng cứu các vụ cháy rừng lớn, tham gia ngăn chặn phá rừng, khai thác lâm sản, buôn bán vận chuyển lâm sản trái pháp luật theo chức năng nhiệm vụ và của đơn vị chủ trì đề nghị phối hợp thực hiện.

7. Công an huyện: Phối hợp với Hạt Kiểm lâm xây dựng phương án kiểm tra, truy quét, xóa bỏ các tụ điểm và điểm nóng phá rừng, tụ điểm buôn bán, vận chuyển động vật hoang dã quý, hiếm và xử lý các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện phương án PCCCR; tham gia phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn.

8. Phòng Dân tộc huyện: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức, chỉ đạo thực hiện Chương trình ở vùng dân tộc và miền núi, thường xuyên tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đồng bào dân tộc thiểu sốtích cực tham gia bảo vệ rừng, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

9. Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao:Phối hợp với Hạt Kiểm lâm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xây dựng và phát các bản tin, phóng sự, chương trình phát thanh chuyên đề về công tác bảo vệ rừng, phát triển rừng; thông tin kịp thời và đầy đủ bản tin dự báo nguy cơ cháy rừng và các vụ cháy rừng trên địa bàn tỉnh đến người dân.

10. Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện: Phối hợp với các cơ quan chuyên môn của huyện, UBND các xã, thị trấn, các đơn vị chủ rừng ổ chức vận động, tuyên truyền, chỉ đạo các thành viên trong Hội, tổ chức đoàn tham gia công tác khuyến lâm cùng với nông dân, đoàn viên sống trong rừng và gần rừng tích cực tham gia trồng, bảo vệ rừng; xây dựng các mô hình điểm về kinh tế lâm nghiệp, trồng rừng và bảo vệ rừng.

11. Ủy ban nhân dân các xã có rừng:

- UBND các xã Hà Đông, Kon Gang, Đak Krong phối hợp với phòng Nông nghiệp và PTNT, đơn vị tư vấn khẩn trương hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục theo quy định để tham mưu UBND huyện Quyết định giao đất, giao rừng cho các cộng đồng

làng quản lý, bảo vệ. Hướng dẫn các cộng đồng làng xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn phù hợp với các quy định hiện hành; phối hợp kiểm tra, kịp thời phát hiện các sai phạm và có biện pháp xử lý, chấn chỉnh.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân tự nguyện kê khai diện tích đất lâm nghiệp đang lấn chiếm sản xuất nông nghiệp để chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang cây lâm nghiệp và thực hiện trồng rừng để được hỗ trợ theo quy định; thực hiện việc chăm sóc, quản lý bảo vệ diện tích rừng đã trồng; triển khai trồng dặm bổ sung lại diện tích rừng trồng đã bị chết; quản lý bảo vệ, triển khai chăm sóc đối với diện tích rừng đã trồng từ năm 2017-2022.

- Tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch khắc phục đối với những diện tích rừng trồng từ năm 2017-2020 không đạt yêu cầu theo quy định, chủ yếu là diện tích rừng trồng nằm trong quy hoạch 3 loại rừng được Ban quản quản lý dự án huyện (Hạt Kiểm lâm huyện) hỗ trợ đầu tư theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg*(rừng trồng có tỷ lệ sống thấp dưới 50%, không đảm bảo mật độ, chưa thành rừng)*. Tổ chức tuyên truyền, vận động Nhân dân tự bỏ vốn mua cây giống trồng dặm lại rừng trong năm 2022-2023 để đảm bảo mật độ, chất lượng rừng theo quy định. Trong trường hợp người dân không tổ chức trồng dặm lại rừng thì phải nộp trả lại kinh phí mà nhà nước đã đầu tư trồng rừng.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các nội dung chỉ đạo của UBND huyện tại Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 08/3/2022 về triển khai thực hiện kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn huyện.

- Tổ chức tuyên truyền phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giao rừng, cho thuê rừng đến các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn, làng, nêu rõ quyền lợi và nghĩa vụ khi được giao rừng, cho thuê rừng để đăng ký tham gia nhận rừng. Tổng hợp nhu cầu đăng ký kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trong những năm tiếp theo, gửi về phòng Nông nghiệp và PTNT huyện trước ngày 30/7 hàng năm để tổng hợp. Phấn đấu toàn bộ diện tích rừng trên địa bàn phải được giao cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình hoặc cộng đồng dân cư quản lý bảo vệ, trường hợp diện tích rừng vẫn còn, giao UBND các xã quản lý, nếu để xảy ra mất rừng thì UBND các xã phải chịu trách nhiệm trước UBND huyện.

12. Ban quản lý rừng phòng hộ Đak Đoa:

- Triển khai thực hiện rà soát, báo cáo đề xuất, kiến nghị UBND tỉnh thu hồi diện tích đất mà đơn vị quản lý đã đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng (theo quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh, về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030) để trả về cho địa phương quản lý đúng quy định.

- Tổ chức vận động, tuyên truyền Nhân dân kê khai, chuyển đổi, ký hợp đồng giao khoán rừng, đăng ký trồng rừng và hưởng lợi đối với diện tích đất nông nghiệp (Nhân dân đã chiếm canh để sản xuất nông nghiệp) nằm trong quy hoạch lâm nghiệp để tổ chức trồng rừng trong năm 2023và các năm tiếp theo.

- Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm phương án quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thuộc lâm phần quản lý, phòng, chống các hành vi xâm hại

đến rừng; thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm tra kịp thời phát hiện, lập hồ sơ các vụ vi phạm và chuyển giao hồ sơ cho cơ quan chức năng xử lý đúng quy định; có trách nhiệm thực hiện tốt các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích Nhà nước giao theo quy định của pháp luật tại điều 56 của Luật Lâm nghiệp năm 2017.

Trên đây là Kế hoạch phát triển lâm nghiệp năm 2023 trên địa bàn huyện; yêu cầu thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Sở NN&PTNT (b/c);
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể huyện;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Hạt Kiểm lâm;
- Các đơn vị chủ rừng;
- UBND các xã, thị trấn có rừng;
- Trang TTĐT UBND huyện;
- Lưu: VT,NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Dũng

Biểu 01. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH CHO PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Đak Đoa)

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Trong đó:			Ghi chú
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1	Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	31.465,23	3426,33	8767,86	19271,04	
2	Diện tích có rừng năm 2021 (tính đến 31/12/2021)	18.392,41		7.431,03	7.584,09	
a	Rừng tự nhiên	17.483,88	3.377,29	7.348,66	6.757,93	
b	Rừng trồng	908,53		82,37	826,16	

Biểu 02. HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2021 THEO KHU VỰC QUẢN LÝ

(Kèm theo Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Đak Đoa)

TT	Hạng mục	ĐVT	Tổng	Chia theo chủ quản lý						
				BQLR đặc dụng (Vườn quốc gia Kon Ka Kinh)	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN, ..)	UBND xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số		**23.230,05**	**3.377,29**	**9.774,23**	**870,13**	**0,00**	**0,00**	**479,02**	**8.729,38**
1	**Đặc dụng**		**3.377,29**	3.377,29						
a	Rừng tự nhiên	ha	**3.377,29**	3.377,29						
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		**3.377,29**	3.377,29						
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		**0,0**							
b	Rừng trồng	ha	**0,0**							
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		**0,0**							
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		**0,0**							
c	Số cộng đồng vùng đệm	CĐ	**0,0**							
2	**Rừng phòng hộ**		**7.373,06**		4.879,59				140,7	2.352,80
a	Rừng tự nhiên	ha	**7.349,0**		4.871,08				140,7	2.337,25
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		**2,2**							2,17
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		**7.346,8**		4.871,08				140,7	2.335,08
b	Rừng trồng	ha	**82,94**		8,51				58,88	15,55
	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		**8,46**		0,73					7,73
	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		**74,48**		7,78				58,88	7,82
3	**Rừng sản xuất**		**12.479,70**		4.894,64	870,13			338,35	6.376,58
a	Rừng tự nhiên	ha	**6.618,4**		4.592,92	0,56	0,00	0,00	27,11	1.997,84
+	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		**868,7**		199,55				16,46	652,72
+	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		**5.749,7**		4.393,37	0,56			10,65	1.345,12
b	Rừng trồng	ha	**1.293,00**		301,72	456,66	0,00	0,00	167,72	366,90
+	Tại các xã khu vực ngoài khu vực II, III vùng DTTS		**569,70**		117,89	296,57			13,76	141,48
+	Tại các xã khu vực II, III vùng DTTS		**723,30**		183,8	160,09			153,96	225,42

Ghi chú: Số liệu hiện trạng rừng năm 2021 theo Quyết định công bố diễn biến rừng ; các xã khu vực II, III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Biểu 03. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG RỪNG CÁC XÃ KHU VỰC II, III THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 861/QĐ-TTG NGÀY 04/6/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Đak Đoa)

TT	Tên xã	Khu vực	Diện tích tự nhiên (ha)	Trong đó, đất có rừng (ha)																							
					Rừng tự nhiên												Rừng trồng										
						Theo chức năng			Theo chủ quản lý									Theo chức năng			Theo chủ quản lý						
				Tổng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT, KH&CN, ..)	UBND xã	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	BQLR đặc dụng	BQLR Phòng hộ	TC kinh tế	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	TC khác (LLVT,KH&CN, ..)	UBND xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
Tổng																											
I	**Huyện Đak Đoa**																										
1	Hà Đông		19.552,19	11.411,75	9.536,16	3.787,93	3.377,29	2.370,94	3.377,29	3.111,19	0,56				3.047,12	233,77	1,39		179,75		120,78	23,04				35,93
2	Đak Sơ Mei		14.872,23	6.550,34	6.171,45	3.406,30		2.764,75		6.153,26				11,83	5,96	378,89	7,73		187,25		62,98	203,55			10,65	101,71
3	Kon Gang		6.345,52	1.241,86	427,45			427,45							427,45	814,41			205,19			16,05				189,14
4	Trang		5.612,03	1.762,91	482,47	152,60		329,87						282,80	199,67	1.280,44	58,88		7,80		7,80	1.028,67			223,43	20,54
5	A'Dơk		2.112,72	366,15												366,15	4,09					184,05				182,10
6	Ia Pết		4.176,54	1.025,22												1.025,22	2,39					935,29				89,93

Biểu 04. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Đak Đoa)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nhiệm vụ Kế hoạch năm 2022	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 31/8 năm hiện hành)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
I	**TỶ LỆ CHE PHỦ CHUNG**	**%**	39,96%	39,96%	100%	100%	39,96%	100%	100%
II	**BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN**								
1	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại	ha		0,82					
a	Do cháy rừng	ha							
b	Do nguyên nhân khác	ha		0,82					
2	Giảm số vụ vi phạm các quy định của PL về BV&PTR.	vụ		5					
3	**Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng**		**9.400,22**	9.400,2	100%	100%	9.400,2	100%	100%
3.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***								
a	Rừng phòng hộ	ha							
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha							
b	Rừng đặc dụng	ha							
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
3.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Quyết định 861/QĐ-TTg)***								
a	Rừng phòng hộ	ha							

			Nhiệm vụ Kế	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 31/8 năm hiện hành)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành)		
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha							
b	Rừng đặc dụng	ha	1.400	1.400	100%	100%	1.400	100%	100%
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	8.000,22	8.000,22	100%	100%	8.000,22	100%	100%
4	**Hỗ trợ bảo vệ rừng**								
4.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***								
a	***Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)***								
-	Diện tích	ha	1.400,0	1.400,0	100%	100%	1.400,0	100%	100%
-	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	cộng đồng							
b	***Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX***	ha							
-	Do Doanh nghiệp nhà nước quản lý	ha							
-	Do Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, UBND xã quản lý	ha							
4.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Quyết định 861/QĐ-TTg)***								
a	Rừng phòng hộ	ha							
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha							
4.3	**Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng**								
a	Số lượng gạo hỗ trợ	tấn							
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ								
-	Số huyện được hỗ trợ	huyện							

			Nhiệm vụ Kế	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 31/8 năm hiện hành)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành)		
-	Số xã được hỗ trợ	xã							
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ	hộ							
-	Số khẩu được hỗ trợ	khẩu							
c	Diện tích được hỗ trợ	ha							
-	Bảo vệ rừng	ha							
-	Khoán bảo vệ rừng	ha							
-	Trồng rừng phòng hộ	ha							
-	Trồng rừng sản xuất, LSNG	ha							
-	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha							
4.4	**Hỗ trợ bảo vệ rừng cơ sở**								
	Diện tích rừng do UBND xã quản lý	ha							
5	**Các hoạt động bảo vệ rừng khác**								
5.1.	Xây dựng cơ sở hạ tầng PCCCR								
a	Chòi canh lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	chòi							
b	Trạm bảo vệ rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	Trạm							
c	Đường ranh cản lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)	km							
d	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)	biển							
đ	Hạng mục khác	km	13,3				13,3	100%	100%
5.2.	Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp	km							

			Nhiệm vụ Kế	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 31/8 năm hiện hành)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành)		
5.3.	Các hoạt động đặc thù khác								
III	**PHÁT TRIỂN NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG**								
1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***								
1.1	Trồng rừng tập trung	ha	133,10	109,48	136,85	136,85	133,10	100%	100%
a	Trồng rừng sản xuất		80,00	109,48	136,85	136,85	109,48	136,85%	136,85%
-	Trồng mới	ha		97,58					
-	Trồng tái canh sau khai thác chính	ha		11,9					
	Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn	ha							
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng								
-	Rừng đặc dụng	ha							
-	Rừng phòng hộ	ha							
	Trong đó phòng hộ ven biển	ha							
1.2	Khoanh nuôi tái sinh	ha							
a	KN xúc tiến tái sinh tự nhiên TN	ha							
	KN mới	ha							
	KN chuyển tiếp	ha							
b	KN xúc tiến tái sinh TN có trồng bổ sung	ha							
	KN mới	ha							
	KN chuyển tiếp	ha							

			Nhiệm vụ Kế	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 31/8 năm hiện hành)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành)		
1.3	Trồng cây phân tán	nghìn cây	100,0	100,360	100,36%	100,36%	100,360	100,36%	100,36%
1.4	Chăm sóc rừng	ha/năm	140,07	140,07	100%	100%	140,07	100%	100%
1.5	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính	m^3/ha/năm							
1.6	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn	ha							
1.7	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%	100	100	100	100	100	100%	100%
1.8	Nhiệm vụ khác								
2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Quyết định 861/QĐ-TTg)***								
2.1	Trồng rừng tập trung	ha	130,00	101,07	77,7%	77,7%	130,0	100%	100%
a	Trồng rừng sản xuất	ha		101,07					
b	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha							
c	Trồng rừng phòng hộ	ha							
2.2	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha							
IV	**KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN**								
1	**Khai thác gỗ**								
a	***Rừng tự nhiên***								
	Khai thác chính	1000 m^3							
	Khai thác tận dụng	1000 m^3							
b	***Từ rừng trồng tập trung***								

			Nhiệm vụ Kế	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 31/8 năm hiện hành)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành)		
	Diện tích	ha							
	Sản lượng	1000 m^3	1.450,00	2.000,00	137,9%	137,9%	2.000,00	137,9%	137,9%
c	***Từ cây gỗ trồng phân tán***	***1000 m^3***							
d	***Từ cao su thanh lý***	***1000 m^3***							
2	**Khai thác lâm sản ngoài gỗ**								
a	Sản lượng khai thác tre nứa								
b	Sản lượng khai thác nhựa cây								
c	Sản lượng khai thác hạt, quả								
d	Sản lượng khai thác lấy sợi, lá								
đ	Sản lượng khai thác lấy vỏ cây								
e	Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ khác								
g	Sản lượng các lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng								
V	**QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG**	**ha**							
1	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt	ha							
a	Rừng tự nhiên	ha							
b	Rừng trồng	ha							
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha							
a	Rừng tự nhiên	ha							

			Nhiệm vụ Kế	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 31/8 năm hiện hành)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12 năm hiện hành)		
b	Rừng trồng	ha							
VI	**CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC**								
1	Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp	1.000 việc làm							
2	Số cơ sở chế biến gỗ (nhà máy, xưởng,...)	Cơ sở							
3	Số nhà máy chế biến gỗ	Nhà máy							
4	Chỉ tiêu khác	....							

Biểu 05. TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH N

(Kèm theo Kế hoạch số 157 /KH-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Đak Đoa)

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022	Kết quả huy động vốn			
			Tình hình giải ngân đến 31/8/2022			Tình hình giải ng
			Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	Tổng (I+II+III+IV+V)	**5.683.928.302,0**				**5.683.928.302,0**
I	**Ngân sách nhà nước**					
1	**Trung ương**					
1.1	**Đầu tư phát triển**					
1.2	**Sự nghiệp**					
2	**Địa phương**					
2.1	**Đầu tư phát triển**					
2.2	**Sự nghiệp**					
II	**Vốn ODA**					
III	**Vốn ngoài ngân sách nhà nước**	**5.683.928.302**				**5.683.928.302**
1	**Vốn FDI**					
2	**Dịch vụ môi trường rừng**	5.683.928.302				**5.683.928.302**
3	**Tín dụng**					
4	**Vốn hợp pháp khác** (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)					

Biểu 06. TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện Đak Đoa)

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
						Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
						Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra									
									Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
									Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó					
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
TỘNG CỘNG A+B																		
A. KẾ HOẠCH BVPTR																		
I	**TỶ LỆ CHE PHỦ CHUNG**	**39,96%**																
II	**BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN**																	
1	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại																	
a	Do cháy rừng																	
b	Do nguyên nhân khác																	
2	Giảm số vụ vi phạm các quy định của PL về BV&PTR.																	
3	**Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng**	**9.400,22**														5.683.928.302		
3.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***	**2.800,00**														**1.507.120.759**		
a	Rừng phòng hộ																	

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
						Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
							Trong đó		Chia ra									
									Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
										Trong đó			Trong đó					
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN		Tổng NSNN	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển																	
b	Rừng đặc dụng																	
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên																	
3.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Quyết định 861/QĐ-TTg)***	**6.600,22**														**4.176.807.543**		
a	Rừng phòng hộ																	
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển																	
b	Rừng đặc dụng																	
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên																	
4	**Hỗ trợ bảo vệ rừng**																	
4.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***																	
a	***Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)***																	
-	Diện tích																	

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
						Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
							Trong đó		Chia ra									
									Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
										Trong đó			Trong đó					
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN		Tổng NSNN	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				
-	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm																	
b	***Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX***																	
-	Do Doanh nghiệp nhà nước quản lý																	
-	Do Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, UBND xã quản lý																	
4.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Quyết định 861/QĐ-TTg)***																	
a	Rừng phòng hộ																	
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên																	
4.3	***Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng***																	
a	Số lượng gạo hỗ trợ																	
b	Số đơn vị, nhân khẩu được hỗ trợ																	
-	Số huyện được hỗ trợ																	
-	Số xã được hỗ trợ																	
-	Số hộ gia đình được hỗ trợ																	

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
						Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
							Trong đó		Chia ra									
									Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
										Trong đó			Trong đó					
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN		Tổng NSNN	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				
-	Số khẩu được hỗ trợ																	
c	Diện tích được hỗ trợ																	
-	Bảo vệ rừng																	
-	Khoán bảo vệ rừng																	
-	Trồng rừng phòng hộ																	
-	Trồng rừng sản xuất, LSNG																	
-	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung																	
4.4	***Hỗ trợ bảo vệ rừng cơ sở***																	
	Diện tích rừng do UBND xã quản lý																	
5	**Các hoạt động bảo vệ rừng khác**																	
5.1.	Xây dựng cơ sở hạ tầng PCCCR																	
a	Chòi canh lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)																	
b	Trạm bảo vệ rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)																	
c	Đường ranh cản lửa (XD mới; cải tạo bổ sung)																	

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
						Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
						Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra									
									Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
									Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó					
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				
d	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng (XD mới; cải tạo bổ sung)																	
đ	Hạng mục khác	13,3	13,3															
5.2.	Xây dựng, cải tạo đường lâm nghiệp																	
5.3.	Các hoạt động đặc thù khác																	
III	**PHÁT TRIỂN NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG RỪNG**																	
1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***																	
1.1	Trồng rừng tập trung																	
a	Trồng rừng sản xuất																	
-	Trồng mới																	
-	Trồng tái canh sau khai thác chính																	
	Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn																	

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
						Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
						Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra									
									Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
									Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó					
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng																	
-	Rừng đặc dụng																	
-	Rừng phòng hộ																	
	Trong đó phòng hộ ven biển																	
1.2	Khoanh nuôi tái sinh																	
a	KN xúc tiến tái sinh tự nhiên TN																	
	KN mới																	
	KN chuyển tiếp																	
b	KN xúc tiến tái sinh TN có trồng bổ sung																	
	KN mới																	
	KN chuyển tiếp																	
1.3	Trồng cây phân tán																	
1.4	Chăm sóc rừng																	
1.5	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính																	
1.6	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn																	

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
						Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
							Trong đó		Chia ra									
									Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
										Trong đó			Trong đó					
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN		Tổng NSNN	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				
1.7	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống																	
1.8	Nhiệm vụ khác																	
2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Quyết định 861/QĐ-TTg)***																	
2.1	Trồng rừng tập trung																	
a	Trồng rừng sản xuất																	
b	Phát triển lâm sản ngoài gỗ																	
c	Trồng rừng phòng hộ																	
2.2	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung																	
IV	**KHAI THÁC GỖ VÀ LÂM SẢN**																	
1	**Khai thác gỗ**																	
a	***Rừng tự nhiên***																	
	Khai thác chính																	
	Khai thác tận dụng																	
b	***Từ rừng trồng tập trung***																	
	Diện tích																	
	Sản lượng																	

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
						Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
							Trong đó		Chia ra									
									Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
										Trong đó			Trong đó					
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN		Tổng NSNN	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				
c	*Từ cây gỗ trồng phân tán*																	
d	*Từ cao su thanh lý*																	
2	**Khai thác lâm sản ngoài gỗ**																	
a	Sản lượng khai thác tre nứa																	
b	Sản lượng khai thác nhựa cây																	
c	Sản lượng khai thác hạt, quả																	
d	Sản lượng khai thác lấy sợi, lá																	
đ	Sản lượng khai thác lấy vỏ cây																	
e	Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ khác																	
g	Sản lượng các lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng																	
V	**QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG**																	

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
						Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
							Trong đó		Chia ra									
									Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
										Trong đó			Trong đó					
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN		Tổng NSNN	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				
1	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt																	
a	Rừng tự nhiên																	
b	Rừng trồng																	
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững																	
a	Rừng tự nhiên																	
b	Rừng trồng																	
VI	**CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC**																	
1	Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp																	
2	Số cơ sở chế biến gỗ (nhà máy, xưởng,...)																	
3	Số nhà máy chế biến gỗ																	
4	Chỉ tiêu khác																	
B	**CAC DỰ AN, CHƯƠNG TRÌNH**																	

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)												
						Ngân sách nhà nước									ODA	DVMTR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
						Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra									
									Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó					
										Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp				

Biểu 07. TỔNG HỢP CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG KHU VỰC II, III NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 157 /KH-UBND ngày 28 /10/2022 của UBND huyện Đak Đoa)

TT	Tên xã	Khu vực	Khoán bảo vệ rừng (ha/năm)				Bảo vệ rừng được giao (ha/năm)			Khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung (ha/năm)	Trồng rừng phòng hộ (ha)	Trồng rừng sản xuất (ha)	Phát triển Lâm sản ngoài gỗ (ha)
			Tổng	Diện tích rừng nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, phòng hộ	Rừng đặc dụng, phòng hộ là rừng TN do công ty LN quản lý	Diện tích rừng do UBND cấp xã quản lý	Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên				
1	*2*	*3*	*4= 5+6+7*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11*			
	Tổng số												
I	**UBND các huyện, thị xã**												
I	**Huyện Đak Đoa**		**3.198,92**										
1	Xã Kon Gang		397,62			397,62							
2	Xã Hà Đông		2.801,30			2.801,30							
II	**Các đơn vị chủ rừng**		**6.214,30**										
1	Ban QLRPH Đak Đoa		4.814,30	4.814,30									
2	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh		1.400		1.400								

Biểu 08. TỔNG HỢP NHU CẦU TRỢ CẤP GẠO CHO CÁC HỘ NGHÈO THAM GIA BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI TÁI SINH CÓ TRỒNG BỔ SUNG, TRỒNG RỪNG VÀ PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI GỖ

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2022 của UBND huyện Đak Đoa)

TT	Đơn vị	Khu vực theo QĐ 861/QĐ-TTg, thực hiện theo TDA1 (Chỉ rà soát trên xã Khu vực 2, Khu vực 3)	Tổng nhu cầu trợ cấp gạo của địa phương (kg/năm)	Trồng rừng sản xuất và phát triển LSNG						Trồng rừng phòng hộ				Bảo vệ rừng				Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung			
				Diện tích (ha)			Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)	Diện tích (ha)	Số hộ nghèo tham gia (hộ)	Tổng nhân khẩu của các hộ nghèo (người)	Nhu cầu trợ cấp gạo (kg)
				Tổng	Chia ra																
					Trồng rừng SX	Phát triển LSNG															
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
	TỔNG SỐ																				
1	**Huyện Đak Đoa**																				
-	Xã …..																				

Biểu 09. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2023 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2022 của UBND huyện Đak Đoa)

(Các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển)

TT	Danh mục dự án	Mã Dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/điều chỉnh				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 -2025 được giao			Kế hoạch đầu tư năm 2021 đã giải ngân			Thực hiện năm 2022									Dự kiến kế hoạch năm tới 2023		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Kế hoạch đã giao			Ước giải ngân đến 30/6/2022			Ước thực hiện giải ngân năm 2022			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Thu hồi khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
							NSTW	NSĐP					NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG																									
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2022																									
2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm tới 2023																									
3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023																									
4	Các dự án khởi công mới năm 2023																									

Biểu 10. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2022 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	TỔNG					
1	**Khoán bảo vệ rừng**	ha				
1.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***	ha				
a	Rừng phòng hộ	ha				
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha				
b	Rừng đặc dụng	ha				
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha				
1.2	***Tại các xã khu vực II, III***	ha				
a	Rừng phòng hộ	ha				
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha				
b	Rừng đặc dụng	ha				
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha				
2	**Hỗ trợ bảo vệ rừng**					
2.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***					
a	***Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)***					
-	Diện tích	ha				
-	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	cộng đồng				
b	***Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX***	ha				
-	Do Công ty LN quản lý	ha				
-	Do Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, UBND xã quản lý	ha				
2.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Quyết định 861/QĐ-TTg)***					
a	Rừng phòng hộ	ha				
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha				
3	**Phát triển rừng, nâng cao NSCLR**					
3.1	***Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)***					
3.1.1	**Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng**	**ha**				
a	***KNXTTS tự nhiên***					
-	Mới					
-	Chuyển tiếp					
b	***KNXTTS tự nhiên có trồng bổ sung***	**ha**				
-	Mới					
-	Chuyển tiếp					

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
3.1.2	**Trồng cây phân tán**	nghìn cây				
3.2	***Tại các xã khu vực II, III (theo Quyết định 861/QĐ-TTg)***					
a	Trồng rừng tập trung	ha				
-	Trồng rừng sản xuất	ha				
-	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha				
-	Trồng rừng phòng hộ	ha				
b	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha				
4	**Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững**	**ha**				
a	Rừng tự nhiên					
b	Rừng trồng					
5	**Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng**	**kg**				
6	**Hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo CTMTLN cấp tỉnh**					
7	**Các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù khác**					
7.1	***Hỗ trợ bảo vệ rừng cơ sở***					
-	Diện tích rừng do UBND xã quản lý					